

NGHIÊN CỨU DOANH THU THUẾ TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á: TÁC ĐỘNG
CỦA TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN

Nguyễn Thanh Nhã¹, Cao Tấn Huy^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

*Tác giả liên hệ: Email: caohuy@ufm.edu.vn

Ngày nhận: 13/09/2024

Ngày nhận lại: 21/03/2025

Ngày đăng: 25/08/2025

DOI: 10.52932/jfmr.v16i4.612

Phụ lục 1. Tổng hợp các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Nghiên cứu thực nghiệm	Nguồn
Biến chính				
Biến doanh thu thuế	TAXR	Doanh thu thuế của quốc gia/GDP	Raouf (2022); Al-Own và Bani-Khalid (2021); Oz-Yalaman (2019); Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB
Toàn diện tài chính	FI			
+ Dự nợ cho vay của NHTM	LCB	Dự nợ cho vay từ NHTM/ GDP	Raouf (2022); Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB,FAS
+ Dự nợ tiền gửi của NHTM	DCB	Dự nợ tiền gửi từ NHTM/ GDP		WB,FAS
+ Số chi nhánh NHTM trên 1000km ²	CBBP	Số chi nhánh NHTM trên 1000km ²		FAS
+ Số chi nhánh NHTM trên 100000 dân	CBB	Số chi nhánh NHTM trên 100000 dân		WB,FAS
+ Số ATM trên 1000 km ²	ATMKM	Số ATM trên 1000km ²		FAS
+ Số ATM trên 100000 dân	ATM	Số lượng ATM trên 100000 dân		WB,FAS
Biến kiểm soát				
GDP bình quân đầu người	GDP	GDP bình quân đầu người (Lấy Ln)	Raouf (2022); Al-Own và Bani-Khalid (2021); Oz-Yalaman (2019); Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB
Tỷ lệ lạm phát	INF	Tăng trưởng lạm phát (%)	Oz-Yalaman (2019); Raouf (2022); Nnyanzi và cộng sự. (2018); Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB,FAS
Tỷ lệ đô thị hoá	UR	Dân số đô thị/Tổng dân số (%)	Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB,FAS
Tỷ lệ gia tăng dân số	POP	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm (%)	Raouf (2022); Nnyanzi và cộng sự. (2018); Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB,FAS
Độ mở thương mại	OPEN	Tỷ lệ tổng xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch trên GDP (%)	Raouf (2022); Nnyanzi và cộng sự. (2018); Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB,FAS
Tỷ trọng ngành nông nghiệp	AGRI	Tổng giá trị gia tăng trong ngành nông nghiệp (% GDP)	Oz-Yalaman (2019); Nnyanzi và cộng sự. (2018); Nguyễn Thế Bình và cộng sự (2024)	WB

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Nghiên cứu thực nghiệm	Nguồn
Tỷ trọng công nghiệp	INDU	Tổng giá trị gia tăng trong ngành công nghiệp (% GDP)	Oz-Yalaman (2019); Nnyanzi và cộng sự. (2018)	WB

Phụ lục 2. Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TAXR	396	13,0009	3,6448	2,7570	28,7100
FI	396	3,3315	1,9264	-1,0403	8,4148
GDP	396	4,1066	5,2795	-34,2039	35,8339
INF	396	6,0442	4,8304	-1,4036	35,0246
UR	396	47,9113	19,9519	15,1490	100,0000
POP	396	1,2802	0,9154	-4,1703	5,3215
OPEN	396	92,7381	70,5128	11,8554	437,3267
AGRI	396	14,7970	9,0861	0,0301	47,3152
IND	396	30,9386	10,4302	8,0584	66,1212

Phụ lục 3. Kết quả kiểm định tương quan các biến

	TAXR	FI	GDP	INF	UR	POP	OPEN	AGRI	IND
TAXR	1								
FI	0,0745	1							
GDP	-0,0188	-0,1516	1						
INF	-0,0502	-0,496	0,1519	1					
UR	0,2304	0,608	-0,0579	-0,2786	1				
POP	-0,0676	-0,0435	-0,151	0,1413	-0,134	1			
OPEN	0,2164	0,4953	-0,0502	-0,2352	0,5621	0,2423	1		
AGRI	-0,1803	-0,7014	0,1017	0,4309	-0,7037	-0,0426	-0,4587	1	
IND	-0,0112	-0,0434	0,1309	-0,0993	0,2947	-0,2331	-0,0534	-0,358	1

Phụ lục 4. Kết quả kiểm đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
AGRI	3,66	0,273513
FI	3,1	0,322678
UR	2,87	0,348756
OPEN	1,91	0,524518
IND	1,71	0,584609
INF	1,46	0,68644
POP	1,43	0,699596
GDP	1,09	0,917232
VIF trung bình	2,15	